

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TÂY THƯỢNG

ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN

**Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa
và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập
trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

Ngày 18 tháng 11 năm 2025

**PHÒNG KINH TẾ
XÃ SƠN TÂY THƯỢNG**

(Ký tên, đóng dấu)



Phan Huỳnh Sơn

Ngày tháng năm 2025
ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐỀ CƯƠNG

(Ký tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC
ĐOÀN NGỌC LINH**

Sơn Tây Thượng, 2025

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT. ĐỀ CƯƠNG DỰ ÁN	1
A. TÍNH CẤP THIẾT	1
I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
II. MỤC TIÊU	2
1. Mục tiêu chung.....	2
2. Mục tiêu cụ thể.....	2
B. NỘI DUNG THỰC HIỆN.....	3
I. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ THỎ NHƯỜNG, NÔNG HÓA XÃ SƠN TÂY THƯỢNG	3
1. Phạm vi và đối tượng điều tra	3
1.1. Phạm vi nghiên cứu.....	3
1.2. Đối tượng:	4
2. Nội dung nghiên cứu	4
2.1. Biên tập khoanh đất từ bản đồ 1/25.000 sang bản đồ 1/10.000.....	4
2.2. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng.....	4
2.3. Xây dựng bản đồ thổ nhượng, nông hoá vùng đất sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000	4
2.4. Xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với từng cây trồng xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000	5
II. ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG XÃ SƠN TÂY THƯỢNG, TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	5
1. Điều tra, đánh giá hiện trạng sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng năm 2025.....	5
2. Đánh giá hiện trạng việc hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	5
2.1. Phân tích, đánh giá việc hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung của một số loại sản phẩm nông nghiệp: Quy mô, diện tích, hiệu quả kinh tế, thị trường tiêu thụ	5
2.2. Tổ chức sản xuất tại một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung	6
2.3. Phân tích đánh giá các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất	6
2.4. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân	6
3. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	6
3.1. Tổng hợp, phân tích các chủ chương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.....	6
3.2. Một số dự báo liên quan tới phát triển nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng.....	6
3.3. Mục tiêu của đề án	6
3.4. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	7
3.5. Đề xuất các giải pháp thực hiện	7

III. SỐ HÓA CÁC LOẠI BẢN ĐỒ THÀNH, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ LIÊN KẾT TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBND XÃ VÀ XÂY DỰNG SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TRUY CẬP, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU	8
1. Số hóa các loại bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và liên kết trên công thông tin điện tử của UBND xã để cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể dùng điện thoại Smartphone truy cập, sử dụng được.	8
2. Xây dựng sổ tay hướng dẫn truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu của dự án đã liên kết trên công thông tin điện tử của UBND xã.	8
IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	8
1. Phương pháp kế thừa tài liệu.....	9
2. Phương pháp lấy mẫu nông hóa	9
3. Phân tích mẫu đất tại phòng thí nghiệm.....	9
4. Phương pháp xây dựng bản đồ.....	9
5. Phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng	9
6. Phương pháp chuyên gia	10
7. Phương pháp số hóa hệ thống bản đồ thành cơ sở dữ liệu.....	10
C. SẢN PHẨM GIAO NỘP.....	11
D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	11
PHẦN THỨ HAI. DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN.....	12
A. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG TỔNG DỰ TOÁN	12
B. DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO TOÀN DỰ ÁN	13

PHẦN THỨ NHẤT. ĐỀ CƯƠNG DỰ ÁN

A. TÍNH CẤP THIẾT

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sơn Tây Thượng là một xã miền núi của tỉnh Quảng Ngãi có diện tích tự nhiên là 12.240,49 ha (được sát nhập từ 3 xã Sơn Mùa, Sơn Liên, Sơn Bua). Vị trí tiếp giáp của xã với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp: Xã Tây Trà và TP Đà Nẵng.
- Phía Nam giáp: Xã Sơn Tây.
- Phía Đông giáp: Xã Tây Trà, xã Sơn Hà, xã Sơn Tây;
- Phía Tây giáp: Xã Măng Bút và TP Đà Nẵng;

Xã Sơn Tây Thượng được kết nối với các xã trong tỉnh Quảng Ngãi và TP Đà Nẵng bằng đường trục Đông Trường Sơn và tỉnh lộ 623, đây là 2 hệ thống giao thông huyết mạch vô cùng quan trọng, nếu được kết nối tốt với hệ thống giao thông xã, các vùng sản xuất sẽ tạo ra lợi thế quan trọng cho việc thu hút đầu tư phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa chủ lực của xã Sơn Tây Thượng.

Cộng đồng dân cư cùng sinh sống trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng chủ yếu là các tộc người Ca Dong, Hrê, Cor và Kinh. Trong số đó, hầu hết là đồng bào các dân tộc thiểu số anh em mà phần lớn là đồng bào dân tộc Ca Dong. Cùng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc xã miền núi Sơn Tây Thượng đã phát huy tinh thần đoàn kết, phát huy tiềm năng thế mạnh trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội.

Xã Sơn Tây Thượng có tiềm năng to lớn cho việc phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng hàng hóa với diện tích đất sản xuất nông nghiệp 3.350,94 ha (Chiếm 27,38% diện tích tự nhiên), diện tích đất lâm nghiệp 8.235,59 ha (chiếm 67,28%) (Năm 2024). Giai đoạn vừa qua, xã Sơn Tây Thượng đã tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, bước đầu phát huy lợi thế của huyện, từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa; phát triển lâm nghiệp bền vững. Hình thành một số mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế như: mô hình trồng bưởi da xanh, mô hình nuôi cá tầm, ...

Năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tây đã ban hành Quyết định 1439/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 phê duyệt Dự án “*Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045*”, đây là tài liệu, dữ liệu quan trọng cho các xã trên địa bàn huyện thực hiện chuyển đổi, lựa chọn các cây trồng có lợi thế để phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Tuy vậy, theo nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 thì không còn đơn vị hành chính cấp huyện, xã Sơn Tây Thượng được sáp nhập từ 3 xã Sơn Mùa, Sơn Liên, Sơn Bua. Do đó, để có cơ sở dữ liệu đất đai (nông hóa, thổ nhưỡng) của xã Sơn Tây Thượng cần phải xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng (Trên nền Hồ sơ của Quyết định 1439/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 của UBND huyện Sơn Tây), đồng thời tiếp tục cập nhật những chủ trương, định hướng mới của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở đề xuất định hướng phát triển các vùng nông nghiệp hàng hóa gắn với chuỗi liên kết giá trị và hiệu quả, khả năng cạnh tranh cao trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thì việc tiến hành thực hiện dự án ***“Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050”*** là thực sự cần thiết và cấp bách.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa nhằm khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên đất và đề xuất định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, bảo đảm năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với chế biến thị trường, góp phần thực hiện thành công quá trình cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu cụ thể

(1) Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hoá xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000.

(2) Xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai cho một số cây trồng tỷ lệ 1/10.000 xã Sơn Tây Thượng.

(3) Đề xuất định hướng xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với từng loại đất, là cơ sở quan trọng để thu hút đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi “Sản xuất – sơ chế - chế biến – tiêu thụ - xuất khẩu”.

(4) Số hóa các loại bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã để cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể dùng điện thoại Smartphone truy cập, sử dụng được.

(5) Xây dựng sổ tay hướng dẫn truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu của dự án đã liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG DỰ ÁN

1. Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025;

2. Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 4046 – 85 về đất trồng trọt – phương pháp lấy mẫu (Phương pháp lấy mẫu đất nông hoá để xây dựng bản đồ nông hoá; Phương pháp lấy mẫu thổ nhưỡng để xây dựng bản đồ thổ nhưỡng);

3. Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 8409:2012 về Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp;

4. Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam TCVN 9487 : 2012 về Quy trình điều tra, lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn;

5. Nghị quyết 257/2025/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2026-2035;

6. Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

7. Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/12/2025 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030;

8. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030;

10. Quyết định số 1439/QĐ-UBND ngày 09/10/2023 của UBND huyện Sơn Tây về việc phê duyệt kết quả thực hiện Dự án “Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045”.

11. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Sơn Tây Thượng lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 – 2030.

B. NỘI DUNG THỰC HIỆN
I. XÂY DỰNG BẢN ĐỒ THỔ NHƯỠNG, NÔNG HÓA XÃ SƠN TÂY THƯỢNG

1. Phạm vi và đối tượng điều tra
1.1. Phạm vi nghiên cứu

Bảng 1. Phạm vi nghiên cứu dự án

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích nghiên cứu				
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại đất (ha)			
				Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁵⁾ +...+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích	12.240,49	7.065,27	229,87	564,64	2.556,43	3.714,33

Nguồn: Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 xã Sơn Tây Thượng (Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 28/8/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)

1.2. Đối tượng:

- Đất: điều tra độ phì nhiêu đất sản xuất nông nghiệp, đất rừng sản xuất.
- Cây trồng: các loại cây trồng (cây nông nghiệp, dược liệu) trên đất điều tra.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Biên tập khoanh đất từ bản đồ 1/25.000 sang bản đồ 1/10.000

2.1.1. Thu thập và xử lý số liệu

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000; bản đồ địa chính xã.
- Số liệu thống kê đất đai của xã.

2.1.2. Biên tập khoanh đất từ bản đồ 1/25.000 sang bản đồ 1/10.000.

2.2. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng

2.2.1. Thu thập và xử lý số liệu

Điều tra tình hình sử dụng đất nông nghiệp (các loại cây trồng), hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp (Hiệu quả kinh tế - hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) đối với từng loại cây trồng nông nghiệp.

2.2.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường đối với từng loại sử dụng đất nông nghiệp và đối với từng cây trồng từ đó lựa chọn cây trồng có triển vọng

2.2.3. Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng, tỷ lệ 1/10.000.

2.3. Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hoá vùng đất sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000

Kế thừa các sản phẩm kết quả phân tích mẫu đất (chỉ tiêu nông hóa, thổ nhưỡng), bản đồ thổ nhưỡng cấp huyện tỷ lệ 1/25.000, bản đồ nông hóa cấp huyện tỷ lệ 1/25.000 của dự án "*Lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045*", kết hợp lấy mẫu và phân tích mẫu nông hóa bổ sung, tiến hành xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ nông hoá vùng đất sản xuất nông nghiệp tỷ lệ 1/10.000 cho xã Sơn Tây Thượng như sau:

2.3.1. Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000

- Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/10.000 (Trên cơ sở kế thừa sản phẩm bản đồ của huyện Sơn Tây).

- Xây dựng bản đồ nông hóa cấp xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000.

Đối với bản đồ nông hóa, lấy bổ sung thêm 20% số mẫu nông hóa so với dự án đã được thực hiện trước đây. Cụ thể: tổng mẫu 3 xã (Sơn Bua, Sơn Mùa, Sơn Liên trước khi sát nhập) đã lấy trước đây là 121 mẫu, nay lấy bổ sung $121 \text{ mẫu} \times 20\% = 24 \text{ mẫu}$ nông hóa. Các mẫu nông hóa lấy bổ sung chủ yếu trên các vùng dự kiến sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

- Viết báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000.

2.3.2. Đánh giá thực trạng độ phì nhiêu đất sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng.

2.3.3. Khuyến cáo sử dụng phân bón thích hợp cho các vùng sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng

2.4. Xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với từng cây trồng xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000

Kế thừa sản phẩm của dự án "*Lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045*", tiến hành xây dựng bản đồ phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với từng cây trồng tỷ lệ 1/10.000 cho xã Sơn Tây Thượng.

II. ĐỀ XUẤT PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP HÀNG HÓA TẬP TRUNG XÃ SƠN TÂY THƯỢNG, TỈNH QUẢNG NGÃI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Điều tra, đánh giá hiện trạng sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng năm 2025

1.1. Điều tra, đánh giá hiện phát triển nhóm cây lương thực.

1.2. Điều tra, đánh giá hiện phát triển nhóm cây rau màu.

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng phát triển nhóm cây ăn quả.

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng phát triển nhóm cây dược liệu.

- Việc đánh giá hiện trạng các nhóm cây trồng cần làm rõ:

+ Phân tích, đánh giá diễn biến về quy mô diện tích, năng suất, sản lượng, hiệu quả kinh tế; Đánh giá việc xây dựng chỉ dẫn địa lý, cấp mã số vùng trồng, tham gia chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); sản xuất theo hướng an toàn (VietGAP), theo hướng hữu cơ.

+ Đánh giá việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh, cung ứng giống và các dịch vụ khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, dịch vụ khác phục vụ sản xuất.

1.5. Điều tra, đánh giá hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp

1.6. Điều tra, đánh giá thực trạng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp.

2. Đánh giá hiện trạng việc hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

2.1. Phân tích, đánh giá việc hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung của một số loại sản phẩm nông nghiệp: Quy mô, diện tích, hiệu quả kinh tế, thị trường tiêu thụ

2.2. Tổ chức sản xuất tại một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung

2.2.1. Vai trò của doanh nghiệp

2.2.2. Vai trò của hợp tác xã, tổ hợp tác

2.2.3. Vai trò của kinh tế trang trại, gia trại

2.2.4. Vai trò của kinh tế hộ

2.3. Phân tích đánh giá các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất

2.3.1. Ngân sách đầu tư công

2.3.2. Nguồn vốn từ sự nghiệp khoa học công nghệ

2.3.3. Nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia

2.3.4. Nguồn vốn từ các doanh nghiệp

2.3.5. Nguồn vốn từ các dự án của các tổ chức quốc tế

2.4. Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân

3. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.1. Tổng hợp, phân tích các chủ chương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

3.2. Một số dự báo liên quan tới phát triển nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng

3.2.1. Dự báo nhu cầu tiêu dùng trong nước, ngoài nước về các sản phẩm nông nghiệp mà xã Sơn Tây Thượng có tiềm năng phát triển

3.2.2. Dự báo về các tiến bộ về khoa học kỹ thuật có thể áp dụng cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa xã Sơn Tây Thượng

3.2.3. Dự báo xu hướng về phát triển thương hiệu sản phẩm, tổ chức sản xuất để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường của sản phẩm.

3.2.4. Dự báo về tiềm năng đất đai cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.

3.3. Mục tiêu của đề án

3.3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng ngành nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung. Ưu tiên phát triển những cây trồng có tiềm năng, lợi thế và có giá trị kinh tế cao, tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất lấy doanh nghiệp, hợp tác xã (HTX) là hạt nhân cho việc thu mua, sơ chế chế biến và kết nối thị trường tiêu thụ; hộ nông dân là những vệ tinh liên kết sản xuất để tạo ra “chuỗi giá trị” bền vững, góp phần nâng cao thu nhập của người nông dân và đẩy nhanh quá trình cơ cấu ngành nông nghiệp và thực hiện có hiệu quả chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã giai đoạn

2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Mục tiêu về quy mô diện tích, quy mô giá trị sản xuất đối với từng loại sản phẩm nông nghiệp hàng hóa.
- Mục tiêu về thu hút các doanh nghiệp về đầu tư (hoặc liên kết) sản xuất, sơ chế, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng.

3.4. Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050

Trên cơ sở cơ sở dữ liệu về đất đai (*bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa đã đề xuất xây dựng ở phần B*) của xã Sơn Tây Thượng và phân tích, đánh giá điều kiện sinh thái, hiệu quả kinh tế của một số cây trồng có tiềm năng phát triển thành hàng hóa tập trung thì dự kiến định hướng phát triển vùng nông nghiệp hàng hóa xã Sơn Tây Thượng như sau:

- Đề xuất các loại cây trồng nông nghiệp có tiềm năng lợi thế để phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng;
- Xác định quy mô diện tích, phân bố vùng trồng (*Thể hiện trên bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung cấp xã tỷ lệ 1/10.000*).
- Đề xuất các giải pháp về kỹ thuật canh tác, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh. Đặc biệt chú ý định hướng sản xuất theo hướng an toàn (Viet GAP), sản xuất theo hướng hữu cơ.

3.5. Đề xuất các giải pháp thực hiện

3.5.1. Giải pháp về đất đai

- Cập nhật việc chuyển đổi đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu vào quy hoạch chung xã.

3.5.2. Giải pháp về xúc tiến thương mại (quảng bá giới thiệu về tiềm năng phát triển các sản phẩm tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa) và thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa

3.5.3. Giải pháp về xây dựng chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu sản phẩm gắn với truy xuất nguồn gốc sản phẩm; định hướng thị trường tiêu thụ và xuất khẩu các sản phẩm của vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

3.5.4. Giải pháp về đổi mới tổ chức sản xuất tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Đổi mới hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp theo hướng năng động với thị trường, đổi mới hình thức quản trị để đảm bảo hoạt động hiệu quả; phát triển kinh tế trang trại.
- Tăng cường năng lực tiếp cận khoa học kỹ thuật, năng lực tiếp cận thị trường cho người nông dân.

- Tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ sản xuất để tạo thành chuỗi giá trị bền vững “Sản xuất – sơ chế, chế biến – tiêu thụ - xuất khẩu” các sản phẩm từ vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung.

3.5.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Cơ chế, chính sách của Trung ương
- Cơ chế, chính sách của Tỉnh.

3.5.6. Giải pháp về khoa học công nghệ

3.5.7. Giải pháp về chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm kết nối sản xuất, chế biến và thị trường

3.5.8. Giải pháp về phát triển hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung

- Hệ thống đường giao thông phục vụ sản xuất.
- Hệ thống đường điện phục vụ sản xuất.
- Hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất.
- Hệ thống hạ tầng phục vụ sơ chế, chế biến sản phẩm.

3.5.9. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới

3.5.10. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản

3.5.11. Giải pháp phát triển nông nghiệp tích hợp đa giá trị

3.5.12. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

3.5.13. Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và phương thức huy động nguồn vốn đối với từng dự án

3.5.14. Giải pháp về tổ chức thực hiện dự án

III. SỐ HÓA CÁC LOẠI BẢN ĐỒ THÀNH, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ LIÊN KẾT TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBND XÃ VÀ XÂY DỰNG SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TRUY CẬP, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

1. Số hóa các loại bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và liên kết trên công thông tin điện tử của UBND xã để cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể dùng điện thoại Smartphone truy cập, sử dụng được.

2. Xây dựng sổ tay hướng dẫn truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu của dự án đã liên kết trên công thông tin điện tử của UBND xã.

IV. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

Để thực hiện được các nội dung đề ra sẽ sử dụng các phương pháp thực hiện như sau:

1. Phương pháp kế thừa tài liệu

Kế thừa tài liệu của dự án “*Lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045*”

2. Phương pháp lấy mẫu nông hóa

Mẫu nông hóa: được lấy ở toàn bộ chiều dày tầng canh tác tại ít nhất 5 điểm theo đường chéo của thửa đất cần lấy mẫu, trộn đều và giữ lại 0,5 kg để phân tích. Vì kết quả phân tích mẫu nông hóa là để phục vụ việc tính toán cân bằng dinh dưỡng và đề xuất sử dụng phân bón cho một số cây trồng chính nên việc lấy mẫu cần đảm bảo một số nguyên tắc sau:

- Lấy trên ruộng đất của chủ hộ được điều tra phỏng vấn (qua phiếu phỏng vấn đánh giá hiệu quả sử dụng đất).
- Tất cả vị trí lấy mẫu nông hóa phải được xác định tọa độ bằng máy định vị (GPS) cầm tay, ghi vị trí, địa điểm, thời gian lấy mẫu và hiện trạng sử dụng đất, thể hiện đánh dấu trên bản đồ đã ngoại để chuyển vẽ vào bản đồ gốc khi xử lý nội nghiệp.

3. Phân tích mẫu đất tại phòng thí nghiệm

Chỉ tiêu phân tích mẫu và phương pháp phân tích mẫu được thực hiện theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9487:2012 Quy trình điều tra, lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn. Các chỉ tiêu phân tích gồm: pHKCl, chất hữu cơ tổng số (OM%), đạm tổng số (N) %, H tp me/100g đất, Lân (P_2O_5 dễ tiêu) (mg/100g đất), Kali dễ tiêu (K_2O_5) (mg/100g đất).

4. Phương pháp xây dựng bản đồ

Phương pháp này được sử dụng để: Xây dựng các bản đồ chuyên đề, chồng xếp các bản đồ đó để xây dựng bản đồ thổ nhưỡng nông hóa vùng sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng.

Sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và các phần mềm ArcGIS, ArcView, MapInfo để xây dựng và chồng xếp hoặc ghép các bản đồ.

- Sử dụng phương pháp phân tích đa chỉ tiêu (MCE) để đánh giá, phân cấp độ phì nhiêu của đất.
- Sử dụng phần mềm ALES (Đánh giá đất tự động) để xây dựng cây quyết định trong quá trình phân hạng mức độ thích hợp đất đai.

5. Phương pháp điều tra nhanh nông thôn có sự tham gia của cộng đồng

Được sử dụng trong điều tra tình hình sử dụng đất và phân bón tại các hộ gia đình.

- Điều tra đánh giá hiệu quả sử dụng đất được thực hiện thông qua điều tra phỏng vấn trực tiếp người sản xuất hay chủ nông hộ.

- Số phiếu điều tra được tính bằng số loại sử dụng đất, với 5 cấp địa hình tương đối, với 3 mức đầu tư (cao, trung bình, thấp) và số xã (ranh giới hành chính).

- Nội dung phỏng vấn theo phiếu in sẵn, chủ yếu gồm chi phí đầu vào (giống, phân bón, nguyên liệu, nhiên liệu, thuốc trừ sâu, công lao động, thuế...) trên đơn vị diện tích.

6. Phương pháp chuyên gia

Tất cả sản phẩm của dự án đều được tham vấn ý kiến của các chuyên gia, các nhà khoa học có chuyên ngành về: Khoa học đất, quản lý đất đai, môi trường, nông nghiệp, kinh tế, chính sách.

7. Phương pháp số hóa hệ thống bản đồ thành cơ sở dữ liệu

Phương pháp này được thực hiện để số hóa các loại bản đồ thành cơ sở dữ liệu và liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã để cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể dùng điện thoại Smartphone truy cập, sử dụng được. Cụ thể như sau:

- Ứng dụng công nghệ GIS trong xử lý, biên tập, hiệu chỉnh và cập nhật cơ sở dữ liệu bản đồ. Hệ thống thông tin địa lý GIS đóng vai trò là nền tảng công nghệ thông tin cho phép người dùng lưu trữ toàn bộ dữ liệu bản đồ điện tử của toàn bộ diện tích đã được chứng nhận theo nhiều nhóm khác nhau. Việc biên tập, nhập liệu và phân tích số liệu cũng như biểu đạt dữ liệu theo ngôn ngữ bản đồ được tiến hành trên hệ thống GIS. Việc sử dụng hệ thống thông tin địa lý GIS cho phép nhanh chóng cập nhật thông tin thuộc nhiều nhóm chỉ tiêu khác nhau, thực hiện các phân tích không gian, cũng như lưu trữ thông tin của cùng một chỉ tiêu theo nhiều mốc thời gian khác nhau.

- Lớp bản đồ được thiết kế, xây dựng theo hướng mở, cụ thể: cho phép đơn vị được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin trong bộ cơ sở dữ liệu.

- Các bản đồ sau khi được biên tập hoàn chỉnh và tiến hành các thao tác kỹ thuật cần thiết khác sẽ được chuyển đổi sang định dạng của hệ thống thông tin bản đồ trực tuyến (WebGIS) theo chuẩn quốc tế, tạo liên kết và chia sẻ trực tuyến. Công nghệ thành lập bản đồ trực tuyến ứng dụng phần mềm GIS được sử dụng để lưu trữ và chia sẻ thông tin dưới dạng các lớp bản đồ trực tuyến trên mạng Internet tạo sự dễ dàng cho người dùng với khả năng truy nhập thông tin mọi nơi, mọi lúc thông qua các thiết bị có kết nối mạng Internet.

- **Số hóa các bản đồ lập cơ sở dữ liệu** sẽ được tiến hành qua các bước sau:

- + Rà soát phân tích số liệu, tài liệu đã thu thập được
- + Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu
- + Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu
- + Biên tập dữ liệu, trình bày, bản đồ tổng hợp
- + Chỉnh sửa, kiểm tra và lưu trữ dữ liệu.

+ Chuyển đổi CSDL sang định dạng của hệ thống thông tin bản đồ trực tuyến theo chuẩn quốc tế)

C. SẢN PHẨM GIAO NỘP

- Bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa cấp xã, tỷ lệ 1/10.000.
- Bản đồ phân hạng mức độ thích nghi cho một số cây trồng tỷ lệ 1/10.000 cấp xã;
- Bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, phân vùng sinh thái nông nghiệp và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Cơ sở dữ liệu (các bản đồ được số hóa) liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã.
- Sổ tay hướng dẫn truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu của dự án đã liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã.

D. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Cơ quan chủ quản dự án: UBND xã Sơn Tây Thượng
- Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Sơn Tây Thượng.
- Cơ quan phê duyệt: UBND xã Sơn Tây Thượng.

PHẦN THỨ HAI. DỰ TOÁN KINH PHÍ DỰ ÁN

A. CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG TỔNG DỰ TOÁN

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính về việc Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ Tài chính Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; Thông tư số 65/2024/TT-BTC ngày 05/9/2024 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

- Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 – 2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07/5/2025 của Bộ Nội vụ quy định mức lương của chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu;

- Quyết định số 07/QĐ-BNN ngày 24/01/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành giá quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn.

B. DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO TOÀN DỰ ÁN

Tổng dự toán kinh phí: 778.073.000 đồng, bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn đồng (Đã bao gồm cả thuế VAT)

(Có phụ lục dự toán chi tiết đính kèm)

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Dự án: Xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP LẬP DỰ ÁN				743.437.800	
1	Điều tra, đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã				149.300.000	
-	Công điều tra (5 người x 2 ngày/thôn*10 thôn) = 100 ngày	Ngày	100	168.000	16.800.000	Theo Điểm a, khoản 5 Điều 3 TT 109/2016/TT-BTC; Số thứ tự 22. Phụ lục Nghị định số 293/2025/NĐ-CP, ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Công điều tra = 3.700.000/22 = 168.000 đ
-	Phụ cấp công tác phí (5 người x 2 ngày/thôn*10 thôn) = 100 ngày	Ngày	100	300.000	30.000.000	Khoản 3, điều 1 TT số 12/2025/TT-BTC
-	Tiền ngủ khoán tại xã (5 người x 19 đêm) = 95 đêm	Đêm	95	500.000	47.500.000	Khoản 3, điều 1 TT số 12/2025/TT-BTC
-	Thuê xe ô tô	Ngày	20	2.500.000	50.000.000	Đơn giá thực tế
-	Chi trả cho người cung cấp thông tin	Phiếu	100	50.000	5.000.000	Khoản 7 Điều 3 TT 109/2016/TT-BTC
2	Chi phí lấy mẫu nông hóa				9.407.500	Chi tiết tại phụ lục 3
3	Chi phí nội nghiệp				555.330.000	
3.1	Chi phí phân tích mẫu đất				34.485.000	Chi tiết như phụ lục 3
3.2	Chi phí xây dựng bản đồ và báo cáo				161.345.000	Chi tiết như phụ lục 4
3.3	Đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030 và định hướng đến năm 2050				323.500.000	Chi tiết như phụ lục 5
3.4	Số hóa các loại bản đồ thành cơ sở dữ liệu và liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã và xây dựng sổ tay hướng dẫn thực hiện truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu				36.000.000	Chi tiết như phụ lục 6
4	Hội thảo, nghiệm thu				22.000.000	
4.1	Hội thảo tham vấn ý kiến các bên liên quan (1 buổi x 30 người)				22.000.000	
-	Người chủ trì	người	1	2.000.000	2.000.000	Khoản 9. Điều 4. Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023; Khoản 4. Điều 4. Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
-	Báo cáo viên trình bày	người	1	3.000.000	3.000.000	
-	Người tham gia	người	30	300.000	9.000.000	
-	Hội trường, khánh tiết, máy chiếu, trang thiết bị phục vụ hội thảo	phòng/ngày	1	5.000.000	5.000.000	TT 40/2017/TT-BTC
-	Giải khát	người	30	50.000	1.500.000	TT số 12/2025/TT-BTC
-	Tài liệu, văn phòng phẩm hội thảo	bộ	30	50.000	1.500.000	TT 40/2017/TT-BTC
5	Chi phí khác				1.500.000	
-	Phô tô, in ấn, đóng quyển bản giao sản phẩm				1.500.000	Theo giá thực tế
6	Thuế VAT = (1+2+3+4+5)*0,8%				5.900.300	
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ (Bao gồm thuế VAT)				23.635.642	QĐ 875/QĐ-UBND ngày 15/11/2025 của Chủ tịch UBND xã Sơn Tây Thượng
III	CHI PHÍ LẬP, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MỜI THẦU				11.000.000	
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu				3.000.000	Khoản 4, Điều 14, NĐ

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
-	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu				2.000.000	214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất				3.000.000	Khoản 5, Điều 14, NĐ 214/2025/NĐ-CP
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu				3.000.000	Khoản 6, Điều 14, NĐ 214/2025/NĐ-CP
IV	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN = I+II+III)				778.073.442	
	LÀM TRÒN				778.073.000	
	<i>Bằng chữ: Bảy trăm bảy mươi tám triệu, không trăm bảy mươi ba nghìn đồng</i>					

Phụ lục 1.

Diện tích nghiên cứu của dự án							
STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích nghiên cứu				
			Tổng diện tích (ha)	Diện tích các loại đất (ha)			
				Đất lúa	Đất cây hàng năm	Đất cây lâu năm	Đất rừng sản xuất
(1)	(2)	(3)	$(4) = (5) + \dots + (8)$	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích	12.240,49	7.065,27	229,87	564,64	2.556,43	3.714,33

Nguồn: Báo cáo số 75/BC-UBND ngày 28/8/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng về Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng

Phụ lục 2a.

Số phẫu diện nghiên cứu của dự án (Phục vụ xây dựng bản đồ thổ nhưỡng)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (ha)	Tổng diện tích nghiên cứu (ha)	Tỷ lệ bản đồ đất tương ứng	Mật độ lấy phẫu diện: ha/mẫu	Số phẫu diện
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)/(6)
	Toàn xã	12.240,49	7.065,27	1/25000	30	236

			Tổng số lượng phẫu diện của 03 xã tại đề án trước (Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Liên)	Số lượng phẫu diện cần lấy bổ sung		
Phẫu diện chính (10%)	24	24	0	3 tầng lấy 03 mẫu đất		0
Phẫu diện phụ (40%)	94	96	0			0
Phẫu diện thăm dò (50%)	118	118	0			
Tổng số mẫu đất lấy để phân tích bổ sung phục vụ xây dựng bản đồ thổ nhưỡng						0

Ghi chú: Kế thừa kết quả từ đề án: Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045(Được phê duyệt tại QĐ số 1439/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 của UBND huyện Sơn Tây)

Phụ lục 2b.

Số mẫu nông hóa cần lấy để rà soát, chỉnh lý bản đồ nông hoá

Tổng số mẫu đã lấy của 03 xã tại đề án trước (Sơn Mùa, Sơn Bua, Sơn Liên) dự án: Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045 (Được phê duyệt tại QĐ số 1439/QĐ-UBND ngày 9/10/2023 của UBND huyện Sơn Tây)		121
Tổng số mẫu đất lấy để phân tích bổ sung phục vụ rà soát, chỉnh lý bản đồ nông hóa (20%)		24

Ghi chú: Bản đồ nông hóa không nghiên cứu diện tích đất rừng sản xuất

Phụ lục 3

Chi phí điều tra lấy mẫu nông hóa

STT	Hạng mục	Tiền (Đồng)	Ghi chú
1	Chi phí nhân công lấy mẫu nông hóa	8.593.000	Chi tiết tại phụ lục 3.1
2	Chi phí công cụ, dụng cụ điều tra lấy mẫu nông hóa	306.500	Chi tiết tại phụ lục 3.2.1
3	Chi phí thiết bị điều tra mẫu nông hóa	508.000	Chi tiết tại phụ lục 3.2.2
	TỔNG	9.407.500	

Phụ lục 3.1

Chi phí nhân công lấy mẫu nông hóa

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/phẫu diện)			Số lượng (phẫu diện)			Đơn giá tiền lương ngày của nhóm lao động	Thành tiền (đồng)			Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
			Chính	Phụ	Thăm dò	Chính	Phụ	Thăm dò		Chính	Phụ	Thăm dò		
1	Trường hợp đào phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	1	0,5	0,5				1.432.229					Đơn giá ngày công lao động tại phụ lục 3.1.1
2	Trường hợp khoan phẫu diện đất	Nhóm 3ĐCV3, 1LX4	0,5	0,25	0,25			24	1.432.229	0	0	8.593.374	8.593.374	
	TỔNG CỘNG									0	0	8.593.374	8.593.374	
	Làm tròn												8.593.000	

Ghi chú:

- Định mức tại bảng 4. Trang 16. Thông tư 50/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước

Phụ lục 3.1.1

BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG

STT	Chức danh	Hệ số lương	Lương cơ bản	Tiền lương cấp bậc	Phụ cấp lưu động (0,4x)	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (17,5%, 3%, 1%,	Cộng lương nội nghiệp		Cộng lương ngoại nghiệp	
							Tiền lương tháng	Lương ngày	Tiền lương tháng	Lương ngày
1	2	3	4	5	6=0,4*4	7=5 x 23,5%	8 = 5+6+7	9=8/26	10=6+8	11=10/26
				0						
1	ĐCV1	2,34	2.340.000	5.475.600	936.000	1.286.766	6.762.366	260.091	7.698.366	296.091
2	ĐCV2	2,67	2.340.000	6.247.800	936.000	1.468.233	7.716.033	296.771	8.652.033	332.771
3	ĐCV3	3,00	2.340.000	7.020.000	936.000	1.649.700	8.669.700	333.450	9.605.700	369.450
4	ĐCV4	3,33	2.340.000	7.792.200	936.000	1.831.167	9.623.367	370.130	10.559.367	406.130
5	ĐCV5	3,66	2.340.000	8.564.400	936.000	2.012.634	10.577.034	406.809	11.513.034	442.809
6	ĐCV6	3,99	2.340.000	9.336.600	936.000	2.194.101	11.530.701	443.489	12.466.701	479.489
7	ĐCVC2	4,74	2.340.000	11.091.600	936.000	2.606.526	13.698.126	526.851	14.634.126	562.851
8	LX4	2,59	2.340.000	6.060.600	936.000	1.424.241	7.484.841	287.879	8.420.841	323.879
II	Lương theo nhóm									
1	Nhóm 1 (1ĐCV3)							333.450		369.450
2	Nhóm 2 (2ĐCV3)							666.900		738.900
3	Nhóm 2 (1ĐCV3,1ĐCVC2)							860.301		932.301
4	Nhóm 2 (1ĐCV4,1ĐCV6)							813.619		885.619
5	Nhóm 3 (3ĐCV3)							1.000.350		1.108.350
6	Nhóm 3 (1ĐCV4, 1ĐCV6, 1ĐCVC2)							1.340.470		1.448.470
7	Nhóm 4 (4ĐCV3)							1.333.800		1.477.800
8	Nhóm 3 (3ĐCV3, 1LX4)							1.288.229		1.432.229

Phụ lục 3.2.1

Chi phí công cụ, dụng cụ điều tra lấy mẫu nông hóa

STT	Tên công cụ, dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Đơn giá dụng cụ	Số ca sử dụng/ tháng	Đơn giá hao mòn dụng cụ 01 ca	Định mức (Ca/phẫu diện)						Thành tiền (đồng)						TỔNG (đồng)
							Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện			
							Chính (2)	Phụ (0)	Thăm dò (0)	Chính (0)	Phụ (8)	Thăm dò (8)	Chính (2)	Phụ (0)	Thăm dò (0)	Chính (0)	Phụ (8)	Thăm dò (8)	
1	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	500.000	26,00	3.205	4	2	2	2	1	1						76.920	76.920
2	Ba lô	Cái	24	300.000	26,00	481	4	2	2	2	1	1						11.544	11.544
3	Quần áo mưa	Bộ	12	150.000	26,00	481	2	1	1	1	0,5	0,5						5.772	5.772
4	Bộ dụng cụ đào đất	Cái	24	500.000	26,00	801	1	0,5	0,5									0	0
5	Khoan lấy mẫu đất	Bộ	24	10.000.000	26,00	16.026				0,5	0,25	0,25						96.156	96.156
6	Dụng cụ so màu (Munsell) đất	Cái	24	1.000.000	26,00	1.603	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25						9.620	9.620
7	Ổng đựng dung trọng đất	Ổng	24	100.000	26,00	160	15	15		15	15							0	0
8	Bộ đóng dung trọng đất	Bộ	24	200.000	26,00	321	0,5	0,5		0,5	0,5							0	0
9	Máy ảnh kĩ thuật số	Cái	60	11.500.000	26,00	7.372	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25						44.232	44.232
10	Bình đựng nước uống	Cái	36	88.000	26,00	94	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25						564	564
11	Mũ cứng	Cái	12	80.000	26,00	256	4	2	2	2	1	1						6.144	6.144
12	Ô che mưa che nắng	Cái	12	120.000	26,00	385	2	1	1	1	0,5	0,5						4.620	4.620
13	Giấy bảo hộ	Đôi	6	300.000	26,00	1.923	4	2	2	2	1	1						46.152	46.152
14	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cục	6	250.000	26,00	1.603	0,5	0,25	0,25	0,25	0,125	0,125						4.809	4.809
	TỔNG												0	0	0	0	0	306.533	306.533
	Làm tròn																		306.500

Ghi chú:

- Định mức tại bảng 7. Trang 19. Thông tư 50/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước

Phụ lục 3.2.2

Chi phí thiết bị điều tra mẫu nông hóa

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Công suất (kw)	Thời hạn (tháng)	Số ca sử dụng/năm		Đơn giá thiết bị	Khấu hao 1 ca máy	Định mức (Tính cho phẫu diện)						Thành tiền (đồng)						TỔNG (đồng)	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện			Trường hợp đào phẫu diện			Trường hợp khoan phẫu diện				
									Chính (2)	Phụ (0)	Thăm dò (0)	Chính (0)	Phụ (8)	Thăm dò (8)	Chính (9)	Phụ (0)	Thăm dò (0)	Chính (0)	Phụ (8)	Thăm dò (8)		
1	Máy tính bảng	Cái	0,035	60		500	22.000.000	8.800	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0						52.800	52.800
2	Máy tính xách tay	Cái	0,035	60		500	21.500.000	8.600	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0						20.640	20.640
3	Máy định vị GPS cầm tay	Cái		60		500	12.500.000	5.000	1	0,5	0,5	0,5	0,25	0,25	0						30.000	30.000
4	Máy đo độ ẩm đất và pH cầm tay ngoài đồng	Cái		60		500	16.000.000	6.400	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06	0						9.216	9.216
5	Ô tô bán tải (0,95 tấn)	Cái		180		500	650.000.000	86.667	0,75	0,38	0,38	0,38	0,19	0,19	0						395.202	395.202
	CỘNG:														0	0	0	0	0	0	507.858	507.858
	Làm tròn																					508.000

Ghi chú:

- Định mức tại bảng 15. Trang 39. Thông tư 50/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá đất đai cấp vùng và cả nước

Phụ lục 4.

CHI PHÍ PHÂN TÍCH MẪU ĐẤT

A. Chi phí phân tích mẫu đất phục vụ xây dựng bản đồ thổ nhưỡng

Tính cho 1 mẫu

TT	Chỉ tiêu/đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
1	pH _{KCl}	110.000
2	Chất hữu cơ tổng số OM %	275.000
3	Đạm tổng số (N) %	215.000
4	Lân tổng số (P ₂ O ₅) %	200.000
5	Kali tổng số (K ₂ O ₅) (%)	230.000
6	Lân dễ tiêu (P ₂ O ₅ dễ tiêu) (mg/100g đất)	200.000
7	Kali dễ tiêu (K ₂ O ₅) (mg/100g đất)	230.000
8	Ca ²⁺ trao đổi (meq/100g đất)	200.000
9	Mg ²⁺ trao đổi (meq/100g đất)	200.000
10	Khả năng trao đổi cation CEC (meq/100g đất)	280.000
11	Sắt di động (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) (mg/100g đất)	230.000
12	Nhôm trao đổi (Al ³⁺) (meq/100g đất)	200.000
13	TP cấp hạt (3 cấp theo FAO;%)	230.000
	Tổng cộng	2.800.000

- a Tổng số mẫu phân tích bổ sung-
- b Chi phí lấy mẫu = số mẫu x (chi phí/mẫu) =0 Đồng

B. Chi phí phân tích mẫu đất phục vụ xây dựng bản đồ nông hóa

Tính cho 1 mẫu

TT	Chỉ tiêu/đơn vị tính	Thành tiền (đồng)
1	pH _{KCl}	150.000
2	Chất hữu cơ tổng số OM %	275.000
3	Đạm tổng số (N) %	300.000
4	H tp me/100g đất	200.000
5	Lân dễ tiêu (P ₂ O ₅ dễ tiêu) (mg/100g đất)	250.000
6	Kali dễ tiêu (K ₂ O ₅) (mg/100g đất)	250.000
	Tổng cộng	1.425.000

- a Tổng số mẫu phân tích bổ sung24
- b Chi phí lấy mẫu = số mẫu x (chi phí/mẫu) =34.485.000 Đồng

C. Tổng chi phí phân tích mẫu đất bổ sung phục vụ xây dựng bản đồ
nông hóa thổ nhưỡng34.485.000 Đồng

Phụ lục 5.

TỔNG HỢP KINH PHÍ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ
1	Biên tập khoanh đất từ bản đồ 1/25.000 sang bản đồ 1/10.000				74.900.000	
	<i>Chi phí trước thuế</i>				74.900.000	
-	Biên tập khoanh đất từ bản đồ 1/25.000 sang bản đồ 1/10.000				70.000.000	
	Chuyên gia mức 1	Công	16	2.500.000	40.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	Công	15	2.000.000	30.000.000	
-	Chi phí quản lý, thẩm định	%	7,0		4.900.000	Bảng 3, QĐ số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006
2	Rà soát, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng, tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				14.445.000	
	<i>Chi phí trước thuế</i>				14.445.000	
-	Rà soát, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp, tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				13.500.000	
	Chuyên gia mức 1	Công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	Công	3	2.000.000	6.000.000	
-	Chi phí quản lý, thẩm định	%	7,0		945.000	Bảng 3, QĐ số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006
3	Rà soát, điều chỉnh bản đồ nông hoá thổ nhưỡng, nông hóa xã Sơn Tây Thượng tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				24.075.000	
	<i>Chi phí trước thuế</i>				24.075.000	
-	Rà soát, điều chỉnh bản đồ nông hoá thổ nhưỡng, tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				22.500.000	
	Chuyên gia mức 1	Công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	Công	5	2.000.000	10.000.000	
-	Chi phí quản lý, thẩm định	%	7,0		1.575.000	Bảng 3, QĐ số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006
4	Rà soát, điều chỉnh bản đồ phân hạng mức độ thích nghi xã Sơn Tây Thượng, tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				23.962.500	
	<i>Chi phí trước thuế</i>				23.962.500	
-	Rà soát, điều chỉnh bản đồ phân hạng mức độ thích nghi, tỷ lệ 1/10.000 (Gồm cả viết báo cáo)				22.500.000	
	Chuyên gia mức 1	Công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	Công	5	2.000.000	10.000.000	
-	Chi phí quản lý, thẩm định	%	6,5		1.462.500	Bảng 3, QĐ số 07/2006/QĐ-BNN ngày 24/01/2006

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ
5	Rà soát, xây dựng bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050 tỷ lệ 1/10.000				23.962.500	
	Chi phí trước thuế				23.962.500	
-	Rà soát, xây dựng bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025-2030, định hướng đến năm 2050 tỷ lệ 1/10.000				22.500.000	
	Chuyên gia mức 1	Công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT- BNV
	Chuyên gia mức 2	Công	5	2.000.000	10.000.000	
-	Chi phí quản lý, thẩm định	%	6,5		1.462.500	Bảng 3, QĐ số 07/2006/QĐ- BNN ngày 24/01/2006
	TỔNG CHI PHÍ = (1) + (2) + (3) + (4)				161.345.000	

Phụ lục 6.

Đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ
1	Đánh giá hiện trạng sản xuất nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng năm 2025				42.000.000	
1.1	Đánh giá thực trạng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2025				6.000.000	
	Chuyên gia mức 2	công	2	2.000.000	4.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 4	công	2	1.000.000	2.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
1,2	Hiện trạng các nhóm cây trồng				36.000.000	
-	Đánh giá hiện phát triển nhóm cây lương thực				9.000.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 4	công	3	1.000.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Đánh giá hiện phát triển nhóm cây rau màu				9.000.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 4	công	3	1.000.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Đánh giá hiện trạng phát triển nhóm cây ăn quả				9.000.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 4	công	3	1.000.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Đánh giá hiện trạng phát triển nhóm cây dược liệu				9.000.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 4	công	3	1.000.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2	Đánh giá hiện trạng việc hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung				42.000.000	
2.1	Phân tích, đánh giá việc hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp tập trung của một số loại sản phẩm nông nghiệp: Quy mô, diện tích, hiệu quả kinh tế, thị trường tiêu thụ				10.500.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	3	1.500.000	4.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2.2	Tổ chức sản xuất tại một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung				10.500.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	3	1.500.000	4.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2.3	Phân tích đánh giá các nguồn vốn đầu tư cho sản xuất				10.500.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	3	1.500.000	4.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2.4	Những thuận lợi, khó khăn, tồn tại chủ yếu và nguyên nhân				10.500.000	
	Chuyên gia mức 2	công	3	2.000.000	6.000.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	3	1.500.000	4.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
3	Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2025 - 2030, định hướng đến năm 2050				212.500.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ
3.1	Tổng hợp, phân tích các chủ chương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước về phát triển nông nghiệp giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2050				6.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	2	2.500.000	5.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	1	1.500.000	1.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
3.2	Một số dự báo liên quan tới phát triển nông nghiệp xã Sơn Tây Thượng				34.500.000	
-	Dự báo nhu cầu tiêu dùng trong nước, ngoài nước về các sản phẩm nông nghiệp mà xã Sơn Tây Thượng có tiềm năng phát triển				6.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	2	2.500.000	5.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	1	1.500.000	1.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Dự báo về các tiến bộ về khoa học kỹ thuật có thể áp dụng cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa xã Sơn Tây Thượng				12.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	3	1.500.000	4.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Dự báo xu hướng về phát triển thương hiệu sản phẩm, tổ chức sản xuất để nâng cao giá trị và sức cạnh tranh trên thị trường của sản phẩm				8.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	2	2.500.000	5.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	2	1.500.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
-	Dự báo về tiềm năng đất đai cho phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa				8.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	2	2.500.000	5.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	2	1.500.000	3.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
3.3	Xây dựng mục tiêu của đề án				4.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	1	2.500.000	2.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	1	1.500.000	1.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
3.4	Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung xã Sơn Tây Thượng giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2050				62.500.000	
-	Đề xuất các loại cây trồng nông nghiệp có tiềm năng lợi thế để phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn xã Sơn Tây Thượng				22.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	công	5	2.000.000	10.000.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Xác định quy mô diện tích, phân bố vùng trồng (Thể hiện trên bản đồ phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hành hóa tập trung cấp xã tỷ lệ 1/25.000).				20.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	5	1.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Đề xuất các giải pháp về kỹ thuật canh tác, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh. Đặc biệt chú ý định hướng sản xuất theo hướng an toàn (Viet GAP), sản xuất theo hướng hữu cơ.				20.000.000	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ
	Chuyên gia mức 1	công	5	2.500.000	12.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 3	công	5	1.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
3,4	Đề xuất các giải pháp thực hiện				105.000.000	
-	Giải pháp về đất đai				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về xúc tiến thương mại				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về xây dựng chỉ dẫn địa lý, xây dựng thương hiệu sản phẩm				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về khoa học công nghệ				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về đổi mới tổ chức sản xuất tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về cơ chế, chính sách				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về chuyển đổi số trong nông nghiệp nhằm kết nối sản xuất, chế biến và thị trường				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về phát triển hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp phát triển nông nghiệp tích hợp đa giá trị				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về huy động vốn đầu tư				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và phương thức huy động nguồn vốn đối với từng dự án				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
-	Giải pháp về tổ chức thực hiện đề án				7.500.000	
	Chuyên gia mức 1	công	3	2.500.000	7.500.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
4	Viết báo cáo tổng hợp đề án				27.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	6	2.500.000	15.000.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	công	6	2.000.000	12.000.000	Điều 3 TT 04/2025/TT-BNV
	Tổng cộng trước thuế VAT				323.500.000	

Phụ lục 7.

Số hóa các loại bản đồ thành cơ sở dữ liệu và liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã và xây dựng sổ tay hướng dẫn thực hiện truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Căn cứ
1	Số hóa các loại bản đồ thành cơ sở dữ liệu và liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã để cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã, nông hộ có thể dùng điện thoại Smartphone truy cập, sử dụng được				27.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	6	2.500.000	15.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	công	6	2.000.000	12.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2	Xây dựng sổ tay hướng dẫn truy cập, sử dụng cơ sở dữ liệu của dự án đã liên kết trên cổng thông tin điện tử của UBND xã.				9.000.000	
	Chuyên gia mức 1	công	2	2.500.000	5.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Chuyên gia mức 2	công	2	2.000.000	4.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
	Tổng cộng				36.000.000	

Phụ lục 8.

Quy đổi ra lương ngày của chuyên gia

TT	Hạng mục	Lương tối đa (đồng)/ tháng	Lương tối đa (đồng)/ ngày	Lương chuyên gia trong dự toán (đồng)/ngày	Căn cứ
1	Chuyên gia mức 1	70.000.000	2.692.308	2.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
2	Chuyên gia mức 2	55.000.000	2.115.385	2.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
4	Chuyên gia mức 3	40.000.000	1.538.462	1.500.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV
5	Chuyên gia mức 4	30.000.000	1.153.846	1.000.000	Điều 3 TT 004/2025/TT-BNV